DANH SÁCH PHÒNG HỌC ÔN 9 LÊN 10

STT	Họ tên		Trường	Phòng học / điểm kiểm tra KS											
				Môn thường			Môn chuyên								
				TOÁN	VĂN	ANH	TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	TIN	VĂN	ANH	SỬ	ĐỊA
485	Cao Thị Thanh	Nhã		B3.1	B3.1	B3.1	B3.3								
486	Nguyễn Văn	Hiệp	Trần Phú	B3.1	B3.1	B3.1			B2.3						
487	Trần Đoàn Bình	An	Trần Quốc Toản	B3.5	B3.5								B1.5		
488	Phùng Nguyễn Quang	Minh	Lý Thường Kiệt		B2.4	B2.4	B3.3								
489	Lê	Dũng	Lê Hồng Phong		B2.4	B2.4			B2.3						
490	Vũ Văn	Thông	Nguyễn Văn Trỗi		B2.4	B2.4	B3.3								
491	Bùi Thị Như	Quỳnh	Nguyễn Văn Trỗi		B2.4	B2.4			B2.3						
492	Nguyễn Lê Tiến	Đạt	Nguyễn Bỉnh Khiêm		B1.4										
493	Lê Thị Ngọc	Ánh	Chu Văn An	B2.2		B2.2						B2.5			
494	Nguyễn Thái	Anh	Nguyễn Tất Thành	B2.5											
495	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	Nguyễn Bỉnh Khiểm	B2.5							PM2				
496	Lê Thị Kiều	Vy	Phan Bội Châu	B2.5							PM2				
497	Nguyễn Trọng	Nghĩa	Nguyễn Công Đại								PM2				